

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2023

Số: 225/XSKT-KTTV

V/v thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài
chính năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Kính gửi: Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính
Phủ về quy định chi tiết một số Điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-HĐTV ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Hội
đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
(HFIC) về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của HFIC.

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh
(Công ty) báo cáo HFIC nội dung công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022
của Công ty đã được kiểm toán (văn bản đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng thành viên;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- P.CNTT, Tổ PC&KSNB;
- Lưu: VT, KTTV (10).



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(BỘ PHẬN XỔ SỐ + XÍ NGHIỆP IN TÀI CHÍNH)



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 35

0300
C
TRÁCH
MỘT
XỔ SỔ
TH.
HỒ
V-5-T.1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp.HCM tiền thân là Công ty Xổ số kiến thiết Tp.HCM được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 12 năm 2015 về vốn điều lệ và thông tin về chủ sở hữu.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp.HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách Nhà nước.

Thông tin về chủ sở hữu

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp.HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In lịch, ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ, vé xổ số kiến thiết và các ấn phẩm khác của ngành tài chính, in trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở) - hoạt động chính tại Xí nghiệp In Tài chính;
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HCL CO., LTD

Trụ sở chính: 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp.HCM.

Chi nhánh: Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Quốc Chiến

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Ông Võ Văn Tuấn

Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Tĩnh

Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 13/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Quang Vinh

Tổng Giám đốc

Bà Phan Thị Sang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Đức Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Mai Trang

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Đỗ Quang Vinh

Tổng Giám đốc

4. Các thông tin khác: Không có.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023



MOORE AISC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Số: C0622379-HN/MOORE AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TP. HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh**, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính như sau: số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 trên bảng Cân đối kế toán và số liệu so sánh trong năm 2021 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có một số chỉ tiêu thay đổi được trình bày chi tiết trong thuyết minh số VIII.4 trên Bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong đó mô tả sự thay đổi số liệu so sánh do Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số liệu của niên độ 2021 cho phù hợp với Thông báo kết quả kiểm toán số 1698/TB-KVIV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về việc "Tăng thu ngân sách nhà nước các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021".



Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0112-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Như Yên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5444-2020-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.337.799.535.285	2.173.397.200.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	921.930.482.594	989.923.975.928
1. Tiền	111		571.930.482.594	639.923.975.928
2. Các khoản tương đương tiền	112		350.000.000.000	350.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	912.361.945.461	788.375.126.003
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		912.361.945.461	788.375.126.003
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		461.870.697.568	370.624.522.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	441.268.396.578	354.636.499.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	852.601.136	1.470.318.704
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	19.749.699.854	14.517.704.498
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	30.637.872.682	24.104.692.653
1. Hàng tồn kho	141		30.637.872.682	24.104.692.653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.998.536.980	368.883.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	8.720.857.577	368.883.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	2.277.679.403	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		489.870.718.698	514.759.872.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.793.853.400	1.406.152.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.793.853.400	1.406.152.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		280.779.169.823	260.791.878.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	280.701.392.039	260.597.434.268
- Nguyên giá	222		489.573.270.679	437.428.310.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.871.878.640)	(176.830.876.406)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	77.777.784	194.444.448
- Nguyên giá	228		6.217.719.716	6.217.719.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.139.941.932)	(6.023.275.268)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	143.094.414.875	151.283.305.655
- Nguyên giá	231		204.722.269.514	204.722.269.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(61.627.854.639)	(53.438.963.859)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		66.599.999	49.207.339.884
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	66.599.999	49.207.339.884
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	34.334.567.003	27.703.982.505
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	30.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.265.432.997)	(2.296.017.495)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.600.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.802.113.598	24.367.214.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	20.802.113.598	24.367.214.054
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.827.670.253.983	2.688.157.073.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.531.056.253.983	1.391.543.073.008
I. Nợ ngắn hạn	310		1.105.108.963.858	1.036.710.544.907
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	53.947.518.869	37.120.533.749
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	113.069.088.900	169.576.670.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	869.399.732.520	773.630.570.295
4. Phải trả người lao động	314		28.507.455.745	20.875.735.665
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	476.020.071	294.983.534
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	912.978.334	1.100.301.296
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	12.831.263.272	11.874.429.829
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.964.906.147	22.237.320.040
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		425.947.290.125	354.832.528.101
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	12.067.156.969	13.816.731.135
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	342	V.18	246.803.587.700	219.447.587.700
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		167.076.545.456	121.568.209.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.827.670.253.983	2.688.157.073.008


Nguyễn Thị Kim Tuyền
 Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 10 tháng 03 năm 2023


Nguyễn Thị Mai Trang
 Kế toán trưởng


Đỗ Quang Vinh
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.080.130.119.333	6.891.058.554.144
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số	01a	VI.2	120.483.660.000	91.778.902.625
3. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.3	1.407.995.171.147	867.381.769.563
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 01a - 02)	10	VI.4	9.551.651.288.186	5.931.897.881.956
5. Chi phí kinh doanh XS + Giá vốn hàng bán	11	VI.5	7.835.164.322.297	4.968.644.330.957
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số	11a	VI.6	120.483.660.000	91.778.902.625
7. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11 + 11a)	20		1.836.970.625.889	1.055.032.453.624
8. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.7	48.028.533.215	44.965.446.731
9. Chi phí tài chính	22	VI.8	(30.584.498)	(2.332.551.531)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
10. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	1.499.729.832	1.460.091.888
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	193.869.039.916	107.814.359.728
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.689.660.973.854	993.056.000.270
14. Thu nhập khác	31	VI.10	4.789.864.463	194.007.468.127
15. Chi phí khác	32		1.936.967.542	77.944.263
16. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.852.896.921	193.929.523.864
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.692.513.870.775	1.186.985.524.134
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	338.878.634.658	237.745.175.144
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.353.635.236.117	949.240.348.990

Nguyễn Thị Kim Tuyền
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Mai Trang
Kế toán trưởng

Đỗ Quang Vinh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.392.297.776.901	6.613.146.224.534
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.082.464.793.447)	(3.912.631.352.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(88.524.019.352)	(84.299.755.228)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(348.253.502.773)	(196.040.518.543)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		292.488.781.066	204.638.517.685
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.145.514.368.488)	(2.578.522.510.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.029.873.907	46.290.605.740
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.049.220.120)	(50.467.068.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.586.819.458)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	281.676.106.397
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.612.672.337	46.474.059.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.023.367.241)	277.683.097.342
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(67.993.493.334)	323.973.703.082
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		989.923.975.928	665.950.272.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	921.930.482.594	989.923.975.928

Nguyễn Thị Kim Tuyền

Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Mai Trang

Kế toán trưởng

Đỗ Quang Vinh

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung về Công ty****Thành lập**

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp.HCM tiền thân là Công ty Xổ số kiến thiết Tp.HCM được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 12 năm 2015 về vốn điều lệ và thông tin về chủ sở hữu.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp.HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

Hình thức sở hữu vốn và thông tin về chủ sở hữu

Vốn ngân sách Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp.HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Chi nhánh: Xí nghiệp In Tài chính.

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HCL CO.,LTD

Trụ sở chính: 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp.HCM.

Chi nhánh: Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In lịch, ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ, vé xổ số kiến thiết và các ấn phẩm khác của ngành tài chính, in trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở) - hoạt động chính tại Xí nghiệp In Tài chính;
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 381 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 371 nhân viên)****7. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Xí nghiệp In Tài chính. Địa chỉ tại Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. HCM.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung; Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu giấy chuyển đi gia công vé số và chi phí gia công vé số dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: chi phí mua sắm thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí (CP) công cụ dụng cụ xuất dùng; CP sửa chữa TSCĐ; CP lắp đặt, bảo trì, gia hạn phần mềm xổ số và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí xây dựng, chi phí quản lý đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng

Dự phòng trả thưởng: việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Dự phòng rủi ro trả thưởng được tính bằng Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số nhân tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong năm tài chính trừ giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong năm trích lập. Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Quỹ dùng để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của công ty theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ đã được duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh xổ số: Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận theo số lượng vé số thực bán (Tổng số lượng vé số giao đại lý trừ đi số lượng vé ế được chốt trước thời điểm mở thưởng 30 phút do các đại lý trả về)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Giá vốn kinh doanh xổ số: Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận tại thời điểm thực chi, nhưng thời gian có hiệu lực của các vé số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng cho nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	571.930.482.594	639.923.975.928
Tiền mặt	19.873.930.736	6.322.615.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	552.056.551.858	633.601.360.120
Các khoản tương đương tiền	350.000.000.000	350.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	350.000.000.000	350.000.000.000
Cộng	921.930.482.594	989.923.975.928

2. Các khoản đầu tư tài chính: (xem trang 32).

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	441.268.396.578	-	354.636.499.408	-
Khách hàng trong nước	441.268.396.578	-	354.636.499.408	-
Công nợ đại lý vé số	437.419.676.178	-	353.521.570.777	-
Công ty XSKT Bình Phước	1.278.320.400	-	878.900.000	-
Công ty XSKT Bình Thuận	2.570.400.000	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	236.028.631	-
Cộng	441.268.396.578	-	354.636.499.408	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	852.601.136	-	1.470.318.704	-
Công ty TNHH TM - DV Kiên Trung	89.232.246	-	-	-
Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ Bách khoa TP HCM	118.000.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Bán Lê Kỹ Thuật Số FPT	189.843.390	-	-	-
Công Ty TNHH TM Và Dịch Vụ Tâm Thi	137.500.000	-	-	-
Công ty CP XS - TM Giấy Mê Kông	-	-	825.666.000	-
Nhà cung cấp khác	318.025.500	-	644.652.704	-
Cộng	852.601.136	-	1.470.318.704	-
5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu thuế TNCN của đại lý vé số	7.408.346.025	-	4.825.379.994	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên công ty	842.441.632	-	496.321.610	-
Lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	10.609.604.015	-	8.551.072.225	-
Tạm ứng cho phòng trả thưởng nhân viên	117.300.000	-	111.000.000	-
Lãi dự thu	771.876.182	-	407.481.436	-
Phải thu khác	132.000	-	126.449.233	-
Cộng	19.749.699.854	-	14.517.704.498	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.793.853.400	-	1.406.152.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Thuận	4.998.984.000	-	-	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Phước	2.293.555.000	-	-	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Vũng Tàu	1.445.654.400	-	-	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng khác	2.055.660.000	-	1.406.152.000	-
Cộng	10.793.853.400	-	1.406.152.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.758.335.838	-	7.293.260.577	-
Công cụ, dụng cụ	296.067.732	-	164.140.616	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.692.846.290	-	11.983.030.900	-
Thành phẩm	2.686.403.622	-	-	-
Hàng gửi bán	1.155.194.736	-	1.622.241.621	-
Vé xổ số	3.049.024.464	-	3.042.018.939	-
Cộng	30.637.872.682	-	24.104.692.653	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	66.599.999	-	49.207.339.884	-
Mua sắm	66.599.999	-	49.207.339.884	-
Hệ thống máy in offset và máy in kỹ thuật số	-	-	49.162.339.884	-
Hệ thống máy quay số tự động	66.599.999	-	-	-
Chi phí chuyển đổi và nâng cấp hệ thống máy chủ IBM	-	-	45.000.000	-
Cộng	66.599.999	-	49.207.339.884	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 33)

9. Tài sản cố định vô hình		Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Khoản mục			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		6.217.719.716	6.217.719.716
Số dư cuối năm		6.217.719.716	6.217.719.716
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		6.023.275.268	6.023.275.268
Khấu hao trong năm		116.666.664	116.666.664
Số dư cuối năm		6.139.941.932	6.139.941.932
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		194.444.448	194.444.448
Số dư cuối năm		77.777.784	77.777.784

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không phát sinh.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.867.719.716 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	204.722.269.514	204.722.269.514
Số dư cuối năm	204.722.269.514	204.722.269.514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	53.438.963.859	53.438.963.859
<i>Khấu hao trong năm</i>	8.188.890.780	8.188.890.780
Số dư cuối năm	61.627.854.639	61.627.854.639
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	151.283.305.655	151.283.305.655
Số dư cuối năm	143.094.414.875	143.094.414.875

* Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.

11. Chi phí trả trước

31/12/2022

01/01/2022

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo trì phần mềm xổ số cào	7.209.090.909	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	93.466.668	88.979.152
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.418.300.000	279.903.848
Cộng	8.720.857.577	368.883.000

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất tại KCN Nhị Xuân (*)	13.185.500.448	13.374.574.368
Chi phí lắp đặt, gia hạn bản quyền phần mềm xổ số cào	7.521.452.061	10.992.639.686
Chi phí trả trước dài hạn khác	95.161.089	
Cộng	20.802.113.598	24.367.214.054

(*) Đây là khoản chi phí trả trước về việc thuê đất tại Cụm KCN Nhị Xuân theo Hợp đồng nguyên tắc số 47/HĐ-CCNNX ký ngày 31/12/2007 và Hợp đồng số 16/HĐ-CCNNX ký ngày 03/08/2010, với thời gian thuê đất từ ngày 31/12/2007 đến hết ngày 09/01/2058.

12. Phải trả người bán

31/12/2022

01/01/2022

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	53.947.518.869	53.947.518.869	37.120.533.749	37.120.533.749
Nhà cung cấp trong nước	53.947.518.869	53.947.518.869	37.120.533.749	37.120.533.749
<i>Hoa hồng vé số bỏ</i>				
<i>sung cho đại lý</i>	39.457.602.600	39.457.602.600	21.489.804.800	21.489.804.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán (tiếp theo)		31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Hoa hồng bán vé số cào cho đại lý	1.703.954.764	1.703.954.764	1.539.130.914	1.539.130.914	
Công ty CP Phát triển Công nghệ TECHPRO	3.400.180.801	3.400.180.801	8.460.454.609	8.460.454.609	
Công ty CP Giấy CP	9.044.634.001	9.044.634.001	-	-	
Công ty CP Giấy Toàn Lực	-	-	3.585.725.000	3.585.725.000	
Các nhà cung cấp khác	341.146.703	341.146.703	2.045.418.426	2.045.418.426	
Cộng	53.947.518.869	53.947.518.869	37.120.533.749	37.120.533.749	

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		113.069.088.900	169.576.670.499
Khách hàng trong nước		113.069.088.900	169.576.670.499
Đại lý ứng trước tiền cho kỳ vé số của năm sau		112.898.160.000	168.077.910.000
Tiền vé ế Công ty chưa trả cho đại lý		170.928.900	513.882.900
Đại lý ứng trước tiền cho kỳ vé số cào của năm sau		-	22.650.000
Phải thu khách hàng thuê văn phòng khác		-	962.227.599
Cộng		113.069.088.900	169.576.670.499

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	55.938.778.743	1.076.037.113.816	1.038.584.145.305	93.391.747.254
Thuế tiêu thụ đặc biệt	81.998.405.928	1.407.995.171.147	1.367.102.730.830	122.890.846.245
Thuế thu nhập DN	117.366.338.601	338.878.634.658	348.253.502.773	107.991.470.486
Thuế thu nhập cá nhân	17.083.264.019	373.648.031.795	360.875.485.908	29.855.809.906
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	721.662.026	6.008.706.595	6.730.368.621	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Thu Tài Chính sau thuế	500.522.120.978	1.330.369.637.367	1.315.621.899.716	515.269.858.629
Cộng	773.630.570.295	4.532.941.295.378	4.437.172.133.153	869.399.732.520
b. Phải thu	01/01/2022	Số phải thu trong năm	Số thu trong năm	31/12/2022
Tiền thuê đất	-	2.277.679.403	-	2.277.679.403
Cộng	-	2.277.679.403	-	2.277.679.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình Xí nghiệp In Tài chính theo dự toán	207.063.864	207.063.864
Các khoản trích trước khác	268.956.207	87.919.670
Cộng	476.020.071	294.983.534
16. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện	912.978.334	1.100.301.296
Cộng	912.978.334	1.100.301.296
17. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	165.675.000	280.004.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.665.588.272	11.594.424.879
+ Phải trả Công ty CP ĐT KCN Đô thị Hóc Môn	10.589.647.718	10.589.647.718
+ Phải trả kinh phí hoạt động xổ số kiến thiết KV Miền Nam	1.327.863.732	979.894.339
+ Phải trả khác	748.076.822	24.882.822
Cộng	12.831.263.272	11.874.429.829
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Tiền nhận đặt cọc thuê văn phòng	12.067.156.969	13.816.731.135
Cộng	12.067.156.969	13.816.731.135
18. Dự phòng rủi ro trả thưởng	31/12/2022	01/01/2022
Dài hạn		
Dự phòng rủi ro trả thưởng	246.803.587.700	219.447.587.700
Cộng	246.803.587.700	219.447.587.700
19. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 34)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Cộng	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Vốn góp cuối năm	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ:

31/12/2022

	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Vũng Tàu	609,38	Giấy	Ram	Bình thường
Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng	342,00	Giấy	Ram	Bình thường

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2022

Năm 2021

Doanh thu kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)

10.794.629.645.451

6.649.926.899.998

Doanh thu kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng

60.988.377.098

55.502.064.248

Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in

224.512.096.784

185.629.589.898

Cộng

11.080.130.119.333

6.891.058.554.144

2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số

Năm 2022

Năm 2021

Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in

120.483.660.000

91.778.902.625

Cộng

120.483.660.000

91.778.902.625

3. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2022

Năm 2021

Thuế TTĐB của Xổ số (truyền thống + cào)

1.407.995.171.147

867.381.769.563

Cộng

1.407.995.171.147

867.381.769.563

4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2022

Năm 2021

Doanh thu thuần kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)

9.386.634.474.304

5.782.545.130.435

Doanh thu thuần kinh doanh DV cho thuê văn phòng

60.988.377.098

55.502.064.248

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh ngành in

104.028.436.784

93.850.687.273

Cộng

9.551.651.288.186

5.931.897.881.956

5. Chi phí kinh doanh

Năm 2022

Năm 2021

Chi phí kinh doanh xổ số

7.617.831.989.368

4.786.710.070.165

Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng

23.931.420.154

24.382.641.639

Giá vốn hoạt động kinh doanh ngành in

193.400.912.775

157.551.619.153

Cộng

7.835.164.322.297

4.968.644.330.957

6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số

Năm 2022

Năm 2021

Chi phí về vé xổ số

120.483.660.000

91.778.902.625

Cộng

120.483.660.000

91.778.902.625

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
7. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	48.028.533.215	44.965.446.731
Cộng	48.028.533.215	44.965.446.731
8. Chi phí tài chính		
Hoàn nhập tổn thất đầu tư	(30.584.498)	(2.332.551.531)
Cộng	(30.584.498)	(2.332.551.531)
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	-	525.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.588.000	1.286.150.000
Chi phí bằng tiền khác	307.141.832	173.416.615
Cộng	1.499.729.832	1.460.091.888
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	72.738.422.949	58.354.710.674
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.903.610.998	2.603.673.506
Chi phí sửa chữa, bảo trì, đồ dùng văn phòng	894.255.506	998.354.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.497.223.120	9.608.393.244
Thuế, phí, lệ phí	3.251.965.020	3.591.109.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.894.142.438	6.176.880.655
Chi phí bằng tiền khác	96.689.419.885	26.481.237.686
Cộng	193.869.039.916	107.814.359.728
10. Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trả thưởng	-	64.798.131.000
Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ	-	29.966.655.241
Giá trị còn lại TSCĐ hình thành từ nguồn Quỹ Khoa học công nghệ	-	97.299.356.990
Bán giấy vụn, phế liệu và nhượng bán NVL	3.224.996.233	1.598.836.699
Hoàn trả đặt cọc thuê văn phòng	1.121.473.537	-
Các khoản khác	443.394.693	344.488.197
Cộng	4.789.864.463	194.007.468.127
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.381.782.059	114.022.075.481
Chi phí nhân công	50.012.843.353	89.361.552.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.360.925.850	21.644.263.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.795.072.998.868	1.108.956.861.925
Chi phí khác bằng tiền	5.952.704.152.007	3.735.248.995.295
Cộng	8.032.532.702.137	5.069.233.748.512

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.692.513.870.775	1.090.407.829.170
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.879.302.542	1.740.351.587
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.694.393.173.317	1.092.148.180.757
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	338.878.634.658	237.745.175.144
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	338.878.634.658	237.745.175.144

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	18.408.924.281
VND	-100	(18.408.924.281)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm trước		
VND	+100	17.782.991.019
VND	-100	(17.782.991.019)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thu nhập của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng

Giám đốc và Kế toán trưởng

Năm 2022

Năm 2021

Thu nhập của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Quỹ lương và thù lao

4.282.790.000

3.200.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022**

Năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	9.386.634.474.304	7.617.831.989.368	1.768.802.484.936
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	60.988.377.098	23.931.420.154	37.056.956.944
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	224.512.096.784	193.400.912.775	31.111.184.009
Cộng	9.672.134.948.186	7.835.164.322.297	1.836.970.625.889

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2021

Năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	5.782.545.130.435	4.786.710.070.165	995.835.060.270
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	55.502.064.248	24.382.641.639	31.119.422.609
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	185.629.589.898	157.551.619.153	28.077.970.745
Cộng	6.023.676.784.581	4.968.644.330.957	1.055.032.453.624

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xổ số truyền thống và kinh doanh văn phòng, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán và phát sinh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại cho phù hợp với Thông báo kết quả kiểm toán số 1698/TB-KVIV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về việc kết chuyển giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn quỹ khoa học công nghệ vào thu nhập khác khi kết thúc giai đoạn nghiên cứu; bổ sung tiền thuê đất Nhà nước tạm nộp cho năm 2021 vào ngân sách Nhà nước và tăng thuế TNCN phải nộp.

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021 (01/01/2022) Số đã trình bày	31/12/2021 (01/01/2022) Số trình bày lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
Bảng cân đối kế toán				
TÀI SẢN				
Phải thu ngắn hạn khác (*)	136	14.514.104.498	14.517.704.498	3.600.000
Tổng cộng tài sản	270	2.688.153.473.008	2.688.157.073.008	3.600.000
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	676.327.613.305	773.630.570.295	97.302.956.990
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (**)	343	218.867.566.256	121.568.209.266	(97.299.356.990)
Tổng cộng nguồn vốn	440	2.688.153.473.008	2.688.157.073.008	3.600.000
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 Số đã trình bày	Năm 2021 Số trình bày lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
Kết quả kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp (***)	26	107.092.697.702	107.814.359.728	721.662.026
Thu nhập khác (**)	31	96.708.111.137	194.007.468.127	97.299.356.990
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	218.429.636.151	237.745.175.144	19.315.538.993
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	871.978.193.019	949.240.348.990	77.262.155.971

(*) Điều chỉnh tăng 3.600.000 VND thuế TNCN tại nguồn khoản phụ cấp hội đồng Xổ số kiến thiết khu vực phía Nam.

(**) Kết chuyển giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn quỹ khoa học công nghệ số tiền 97.299.356.990 VND vào thu nhập khác khi kết thúc giai đoạn nghiên cứu.

(***) Điều chỉnh tăng 721.662.026 VND chi phí tiền thuê đất của mặt bằng 717 Trần Hưng Đạo năm 2021 chưa có thông báo của cơ quan thuế, tạm xác định theo thông báo của cơ quan thuế năm 2020.

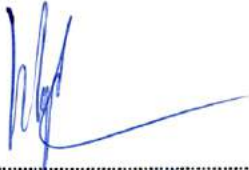
Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước tăng 97.302.956.990 VND được điều chỉnh tương ứng với các nội dung trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Thị Kim Tuyền
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Thị Mai Trang
Kế toán trưởng



Đỗ Quang Vinh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

31/12/2022		01/01/2022	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
912.361.945.461	912.361.945.461	788.375.126.003	788.375.126.003
912.361.945.461	912.361.945.461	788.375.126.003	788.375.126.003

Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn (*)	30.000.000.000	(2.265.432.997)	27.734.567.003	30.000.000.000	(2.296.017.495)	27.703.982.505
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-	-	-
Cộng	36.600.000.000	(2.265.432.997)	34.334.567.003	30.000.000.000	(2.296.017.495)	27.703.982.505

(*) Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp - đô thị Hóc Môn (HOCIN) có số vốn góp 30.000.000.000 VND theo Quyết định số 32/XSKT-QĐ ngày 03 tháng 11 năm 2008 của Tổng Giám đốc. Mục đích góp vốn đề đầu tư dự án "Xây dựng Khu công nghiệp - dân cư tại xã Bà Điểm và xã Xuân Thới Thượng huyện Hóc Môn". Tuy nhiên dự án đã không tiếp tục được triển khai như phương án ban đầu do một số nguyên nhân khách quan. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư trên theo quy định.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đang có lộ trình thực hiện việc thoái vốn khoản đầu tư nêu trên theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định 32/2018 ngày 08 tháng 03 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm căn cứ vào các Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	192.920.495.183	227.779.320.736	6.744.573.078	9.983.921.677	437.428.310.674
Mua trong năm	555.685.237	1.148.385.019	450.000.000	282.409.273	2.436.479.529
ĐT XDCB hoàn thành	-	49.708.480.476	-	-	49.708.480.476
Số dư cuối năm	193.476.180.420	278.636.186.231	7.194.573.078	10.266.330.950	489.573.270.679
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.553.274.911	112.264.721.412	5.390.161.678	8.622.718.405	176.830.876.406
Khấu hao trong năm	7.819.481.329	22.960.144.097	421.483.496	839.893.312	32.041.002.234
Số dư cuối năm	58.372.756.240	135.224.865.509	5.811.645.174	9.462.611.717	208.871.878.640
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	142.367.220.272	115.514.599.324	1.354.411.400	1.361.203.272	260.597.434.268
Số dư cuối năm	135.103.424.180	143.411.320.722	1.382.927.904	803.719.233	280.701.392.039

* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.956.394.823 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	1.077.676.361.770	1.077.676.361.770
Phân phối lợi nhuận	-	(20.424.854.999)	(20.424.854.999)
Nộp về ngân sách Nhà Nước	-	(1.057.251.506.771)	(1.057.251.506.771)
Số dư cuối năm trước	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Số dư đầu năm nay	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	1.353.635.236.117	1.353.635.236.117
Phân phối lợi nhuận	-	(23.265.598.750)	(23.265.598.750)
Nộp về ngân sách Nhà Nước	-	(1.330.375.754.267)	(1.330.375.754.267)
Số dư cuối năm nay	1.296.614.000.000	(6.116.900)	1.296.607.883.100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	921.930.482.594	-	989.923.975.928	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	918.961.945.461	-	788.375.126.003	-
- Phải thu khách hàng	441.268.396.578	-	354.636.499.408	-
- Phải thu khác	29.583.679.622	-	15.804.256.498	-
TỔNG CỘNG	2.311.744.504.255	-	2.148.739.857.837	-
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	53.947.518.869	-	37.120.533.749	-
- Phải trả khác	24.626.363.490	-	25.961.261.676	-
TỔNG CỘNG	78.573.882.359	-	63.081.795.425	-